Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tốn	Thành viên
Ông Mark Harris	Thành viên
Ông Meelan Gurung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tốn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tốn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 563 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các nghĩa vụ tiềm ẩn liên quan đến hệ thống đường ống nước Sông Đà. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng năm 2011 và năm 2012 với số tiền tương ứng là 2.059.114.656 VND và 2.817.540.616 VND vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 mà không tiến hành điều chỉnh hồi tố vào các năm trước. Nếu điều chỉnh hồi tố phần phí dịch vụ của năm 2011 và 2012, khoản mục Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 sẽ giảm 4.876.655.272 VND, đồng thời Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 02 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**135.796.087.385**	**68.608.100.997**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**52.601.146.456**	**34.261.639.270**
1. Tiền	111		42.462.118.678	34.261.639.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.139.027.778	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**74.970.900.104**	**25.347.854.017**
1. Phải thu khách hàng	131		56.237.504.250	18.026.664.659
2. Trả trước cho người bán	132		4.986.446.477	802.519.691
3. Các khoản phải thu khác	135	6	13.746.949.377	6.518.669.667
III. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**7.900.390.020**	**7.772.291.529**
1. Hàng tồn kho	141		10.654.244.219	10.526.145.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**323.650.805**	**1.226.316.181**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.185.281	97.420.416
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	313.775.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		124.459.361	314.158.036
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		140.006.163	500.961.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**956.483.234.568**	**1.072.705.551.101**
I. Tài sản cố định	**220**		**955.314.229.266**	**1.072.369.425.518**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	954.117.972.089	1.071.707.563.805
- Nguyên giá	*222*		*1.557.131.912.009*	*1.556.153.074.736*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(603.013.939.920)*	*(484.445.510.931)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		461.106.819	119.062.445
- Nguyên giá	*228*		*878.969.151*	*357.187.333*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(417.862.332)*	*(238.124.888)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		735.150.358	542.799.268
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**250.000.000**	**250.000.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	9	250.000.000	250.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**919.005.302**	**86.125.583**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		919.005.302	86.125.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.092.279.321.953**	**1.141.313.652.098**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**548.236.801.065**	**687.017.675.903**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**126.850.461.809**	**137.417.717.765**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	101.538.614.891	102.133.358.654
2. Phải trả người bán	312		1.008.276.703	3.028.994.515
3. Người mua trả tiền trước	313		-	813.465.716
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	9.996.343.932	8.412.564.685
5. Phải trả người lao động	315		5.901.078.705	6.566.437.950
6. Chi phí phải trả	316	12	7.220.533.686	15.258.791.662
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.185.613.892	1.204.104.583
II. Nợ dài hạn	**330**		**421.386.339.256**	**549.599.958.138**
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	421.386.339.256	549.599.958.138
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**544.042.520.888**	**454.295.976.195**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**544.042.520.888**	**454.295.976.195**
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	420		44.042.520.888	(45.704.023.805)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.092.279.321.953**	**1.141.313.652.098**

Nguyễn Thị Vân Anh	**Hoàng Văn Anh**	**Nguyễn Văn Tốn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**16**	**361.290.161.356**	**361.241.832.889**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**		**361.290.161.356**	**361.241.832.889**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	197.600.932.154	204.924.836.642
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**163.689.229.202**	**156.316.996.247**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	563.295.164	203.030.377
6. Chi phí tài chính	22	20	44.473.173.209	61.610.551.083
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*42.376.780.330*	*59.080.642.516*
7. Chi phí bán hàng	24		4.203.050.864	4.529.265.361
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.814.472.929	26.042.335.052
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**89.761.827.364**	**64.337.875.128**
10. Thu nhập khác	31		16.000.001	5.109.091
11. Chi phí khác	32		31.282.672	-
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(15.282.671)**	**5.109.091**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**89.746.544.693**	**64.342.984.219**
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	**60**		**89.746.544.693**	**64.342.984.219**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**21**	**1.795**	**1.287**

Nguyễn Thị Vân Anh	**Hoàng Văn Anh**	**Nguyễn Văn Tốn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*89.746.544.693*	*64.342.984.219*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	118.748.166.433	118.540.701.333
Các khoản dự phòng	03	-	1.286.857.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.383.565.150	1.576.446.431
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(563.295.164)	(203.030.377)
Chi phí lãi vay	06	42.376.780.330	59.080.642.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**251.691.761.442**	**244.624.601.361**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(48.758.615.846)	23.602.215.875
Thay đổi hàng tồn kho	10	(128.098.491)	(928.403.109)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	(2.691.242.370)	13.871.498.492
Thay đổi chi phí trả trước	12	(794.644.584)	847.058.375
Tiền lãi vay đã trả	13	(49.683.778.321)	(58.374.930.546)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	14	117.252.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*149.752.633.830*	*223.642.040.448*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.692.970.181)	(887.674.558)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được	27	563.295.164	203.030.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(1.129.675.017)*	*(684.644.181)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.277.874.330	43.926.327.847
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(147.561.325.957)	(236.081.774.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(130.283.451.627)*	*(192.155.447.141)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**18.339.507.186**	**30.801.949.126**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**34.261.639.270**	**3.459.690.144**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**52.601.146.456**	**34.261.639.270**

Nguyễn Thị Vân Anh	Hoàng Văn Anh	Nguyễn Văn Tốn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 146 (31 tháng 12 năm 2013: 143).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ và theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với thành phẩm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu trợ giá

Doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá thành sản xuất nước sạch từ năm 2013 đến năm 2015, lộ trình giá bán buôn nước sạch từ năm 2014 đến năm 2016 và phương án bù giá năm 2014 của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex. Trong đó, UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt phương án bù giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 669 VND/m^3, tương ứng với phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 VND/m^3) với giá bán buôn nước sạch cho thành phố Hà Nội (3.600 VND/m^3).

Doanh thu trợ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản chốt chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước được xác nhận bởi Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi như sau: thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22%. Năm 2014 là năm thứ ba Công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	31.756.486	212.607.574
Tiền gửi ngân hàng	42.430.362.192	34.049.031.696
Các khoản tương đương tiền (i)	10.139.027.778	-
	52.601.146.456	**34.261.639.270**

(i) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu trợ giá nước sạch từ UBND Thành phố Hà Nội (i)	13.528.824.288	6.517.083.000
Phải thu khác	218.125.089	1.586.667
	13.746.949.377	**6.518.669.667**

(i) Thể hiện khoản phải thu tiền trợ giá nước sạch với số tiền là 13.528.824.288 VND theo kết quả quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch Sông Đà năm 2014.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.542.218.239	3.464.503.250
Công cụ, dụng cụ	6.106.148.740	6.246.937.604
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.240	814.704.874
Cộng	**10.654.244.219**	**10.526.145.728**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**7.900.390.020**	**7.772.291.529**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	1.419.566.496.400	4.817.341.493	131.377.559.534	391.677.309	1.556.153.074.736
Mua sắm trong năm	-	-	752.280.000	226.557.273	978.837.273
Phân loại lại	(194.782.256)	(295.112.228)	-	489.894.484	-
Tại ngày 31/12/2014	**1.419.371.714.144**	**4.522.229.265**	**132.129.839.534**	**1.108.129.066**	**1.557.131.912.009**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	393.929.778.909	1.988.727.496	88.135.967.425	391.037.101	484.445.510.931
Khấu hao trong năm	91.628.630.490	566.021.134	26.168.804.367	204.972.998	118.568.428.989
Tại ngày 31/12/2014	**485.558.409.399**	**2.554.748.630**	**114.304.771.792**	**596.010.099**	**603.013.939.920**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	**933.813.304.745**	**1.967.480.635**	**17.825.067.742**	**512.118.967**	**954.117.972.089**
Tại ngày 31/12/2013	**1.025.636.717.491**	**2.828.613.997**	**43.241.592.109**	**640.208**	**1.071.707.563.805**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2014 là 960.360.716 VND (31 tháng 12 năm 2013: 626.838.595 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 14, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 950.597.037.968 VND (31 tháng 12 năm 2013: 1.065.390.795.306 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng.

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Số dư đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh khoản đầu tư mua 25.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Công ty là cổ đông sáng lập.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**3.257.135.731**	**1.103.657.504**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	3.257.135.731	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (ii)	-	1.103.657.504
Nợ dài hạn đến hạn trả	**98.281.479.160**	**101.029.701.150**
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.361.479.160	31.386.246.874
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	49.920.000.000	37.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	34.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	-	1.243.454.276
	101.538.614.891	**102.133.358.654**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn thể hiện:

(i) Ngày 23 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng số 14/TAH/8106002/01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn của khoản vay. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Ngày 31 tháng 5 năm 2014, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số LN250007/00250/2014-HĐTDHM/NHCT250 - NƯỚC SẠCH VINACONEX với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch. Hạn mức cho vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 31 tháng 5 năm 2014 đến ngày 20 tháng 5 năm 2015. Thời hạn cho vay của từng khoản vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi theo thông báo lãi suất của ngân hàng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mức lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay có tài sản đảm bảo bổ sung gồm 02 xe ô tô và 01 máy xúc đào bán lốp Doosan - SL210W (xem Thuyết minh số 8).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	644.735.133	-
Thuế tài nguyên	366.437.213	342.455.331
Các loại thuế khác (i)	8.985.171.586	8.070.109.354
	9.996.343.932	**8.412.564.685**

(i) Bao gồm 8.066.301.344 VND là phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ năm 2011 đến năm 2013 được Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm 2013, trong đó phí dịch vụ trong năm 2011 và 2012 phát sinh với số tiền tương ứng là 2.059.114.656 VND và 2.817.540.616 VND. Công ty trích chi phí này theo hướng dẫn của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường của Chính phủ, thực tế hoạt động của doanh nghiệp theo nguyên tắc thận trọng và theo hợp đồng đã ký với Quỹ bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	4.995.755.391	11.681.449.485
Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống	200.112.597	2.177.342.177
Chi phí điện năng	1.504.565.698	1.400.000.000
Chi phí phải trả khác	520.100.000	-
	7.220.533.686	**15.258.791.662**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	4.934.001	54.382.710
Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	976.800.000	924.000.000
Phải trả, phải nộp khác	203.879.891	225.721.873
	1.185.613.892	**1.204.104.583**

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	148.926.318.416	210.244.705.013
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	285.741.500.000	323.141.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	85.000.000.000	116.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (iv)	-	1.243.454.276
Tổng cộng	**519.667.818.416**	**650.629.659.289**
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả *(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)*	(98.281.479.160)	(101.029.701.150)
Số phải trả sau 12 tháng	**421.386.339.256**	**549.599.958.138**

Vay dài hạn thể hiện:

(i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty") để vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi vay các khoản nợ. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có. Do Phụ lục khế ước vay không quy định thời hạn trả nợ nên Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng đây là một khoản vay trung hạn và Công ty sẽ chưa phải trả Vinaconex khoản tiền 46.948.025.008 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lịch trả nợ đối với khoản vay này là từ 3 đến 5 năm.

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

(iii) Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

(iv) Ngày 22 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 09/250005-688 với Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) - Chi nhánh Hòa Bình với hạn mức tín dụng 5.500.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích đầu tư dự án thiết bị xử lý sự cố tuyến ống truyền tải nước sạch Hòa Bình - Hà Nội. Lãi suất được quy định là lãi suất trả lãi sau của tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng tại thời điểm cho vay, cộng với phí ngân hàng 2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 xe ô tô và 01 máy xúc đào bánh lốp Doosan - SL210W. Khoản vay này đã đáo hạn trong năm 2014.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	98.197.301.916	101.029.701.150
Trong năm thứ hai	113.056.655.371	115.306.246.382
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	308.413.861.129	348.232.211.757
Sau năm năm	-	86.061.500.000
Tổng cộng	**519.667.818.416**	**650.629.659.289**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)*	(98.281.479.160)	(101.029.701.150)
Số phải trả sau 12 tháng	**421.386.339.256**	**549.599.958.138**

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 8).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Lỗ lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	**500.000.000.000**	**(110.047.008.024)**	**389.952.991.976**
Lợi nhuận trong năm	-	64.342.984.219	64.342.984.219
Số dư tại ngày 01/01/2014	**500.000.000.000**	**(45.704.023.805)**	**454.295.976.195**
Lợi nhuận trong năm	-	89.746.544.693	89.746.544.693
Số dư tại ngày 31/12/2014	**500.000.000.000**	**44.042.520.888**	**544.042.520.888**

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2013: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014	31/12/2013
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Acuatico Pte	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	500.000.000.000	**100**	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2014	31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	**50.000.000**	**50.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**50.000.000**	**50.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.000.000**	**50.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	305.996.440.511	194.972.168.309
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch (i)	53.698.554.288	165.945.458.492
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.595.166.557	324.206.088
	361.290.161.356	**361.241.832.889**

(i) Theo Biên bản họp ngày 14 tháng 3 năm 2013 về việc Quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch cả năm 2012 cho Công ty, UBND thành phố Hà Nội đã chấp nhận bù giá nước bổ sung cho doanh thu bán nước sạch năm 2013 với số tiền là 19.302.820.492 VND. Khoản doanh thu trợ giá này được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 mà không tiến hành điều chỉnh hồi tố vào số liệu năm 2012 do Công ty không có đủ các thông tin chắc chắn về việc được trợ giá số tiền 19.302.820.492 VND trước ngày phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận như trên sẽ không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2014.

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	196.074.380.731	204.672.633.051
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.526.551.423	252.203.591
	197.600.932.154	**204.924.836.642**

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí khấu hao	118.748.166.433	118.540.701.333
Chi phí nguyên vật liệu	57.702.625.753	55.882.405.397
Chi phí nhân công	23.181.492.753	23.961.419.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.982.809.368	27.256.989.392
Chi phí dụng cụ sản xuất	101.484.900	1.056.324.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.222.251	480.405.002
Chi phí bằng tiền khác	6.811.654.489	7.031.334.481
	227.618.455.947	**234.209.579.816**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	543.317.164	165.530.377
Cổ tức	19.978.000	37.500.000
	563.295.164	**203.030.377**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	42.376.780.330	59.080.642.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.383.565.150	1.576.446.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.523.832	190.186.702
Phí bảo lãnh	621.303.897	763.275.434
	44.473.173.209	**61.610.551.083**

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	89.746.544.693	64.342.984.219
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.795	1.287

22. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Theo Nghị quyết số 02 và số 03/2014/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã có ý kiến về chủ trương Đầu tư giai đoạn 2 nhằm nâng công suất từ 300.000 m^3/ngày đêm lên 600.000 m^3/ngày đêm, dự định được chia làm 2 phân kỳ.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang trong giai đoạn chờ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án. Theo đó, tổng mức đầu tư dự kiến của phân kỳ 1 là khoảng 1.238 tỷ VND, phân kỳ 2 khoảng 3.683 tỷ VND, thực hiện từ quý 3 năm 2015 đến quý 4 năm 2019. Quyết định cuối cùng về việc Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng cổ đông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

23. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hệ thống đường ống nước Sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành đã vỡ 10 lần. Việc phát sinh các nghĩa vụ tiềm ẩn, các ảnh hưởng đến giá trị, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và các khoản mục khác trên báo cáo tài chính của Công ty chỉ được thực hiện khi có kết luận cuối cùng của các cơ quan có liên quan.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn của các cổ đông và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	522.924.954.147	651.733.316.792
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	52.601.146.456	34.261.639.270
Nợ thuần	470.323.807.691	617.471.677.522
Vốn chủ sở hữu	544.042.520.888	454.295.976.195
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,86	1,36

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.601.146.456	34.261.639.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.984.453.627	24.545.334.326
Đầu tư dài hạn	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	**122.835.600.083**	**59.056.973.596**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	522.924.954.147	651.733.316.792
Phải trả người bán và phải trả khác	1.212.156.594	3.254.716.388
Chi phí phải trả	7.220.533.686	15.258.791.662
Tổng cộng	**531.357.644.427**	**670.246.824.842**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	106.764.736.299	129.336.079.059

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(10.676.473.630)	(12.933.607.906)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 sẽ giảm/tăng 3.739.565.868 VND (2013: 4.953.663.817 VND).

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 ngày 31/12/2014		
VND	+200	(3.739.565.868)
VND	-200	3.739.565.868
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 ngày 31/12/2013		
VND	+200	(4.953.663.817)
VND	-200	4.953.663.817

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.601.146.456	-	52.601.146.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.984.453.627	-	69.984.453.627
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	**122.585.600.083**	**250.000.000**	**122.835.600.083**

31/12/2014	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	101.538.614.891	421.386.339.256	522.924.954.147
Phải trả người bán và phải trả khác	1.212.156.594	-	1.212.156.594
Chi phí phải trả	7.220.533.686	-	7.220.533.686
Tổng cộng	**109.971.305.171**	**421.386.339.256**	**531.357.644.427**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**12.614.294.912**	**(421.136.339.256)**	**(408.522.044.344)**

31/12/2013	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.261.639.270	-	34.261.639.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.545.334.326	-	24.545.334.326
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	**58.806.973.596**	**250.000.000**	**59.056.973.596**

31/12/2013	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	102.133.358.654	549.599.958.138	651.733.316.792
Phải trả người bán và phải trả khác	3.254.716.388	-	3.254.716.388
Chi phí phải trả	15.258.791.662	-	15.258.791.662
Tổng cộng	**120.646.866.704**	**549.599.958.138**	**670.246.824.842**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(61.839.893.108)**	**(549.349.958.138)**	**(611.189.851.246)**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014	2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	220.164.055.045	129.892.284.580
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	3.793.950.864	4.053.735.312
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	569.628.978
Công ty Cổ phần Vimeco	1.997.647.812	617.339.942
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phát sinh		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.989.686.562	16.638.474.547
Thu nhập Ban Giám đốc	**947.180.000**	**829.510.636**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	40.350.916.432	10.660.207.337
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	380.651.178
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	1.719.881.280	99.489.000
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	330.022.814	-
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.361.479.160	31.386.246.874
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	134.564.839.256	178.858.458.139
Khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.786.442.891	11.284.260.354

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

M.S.D.N: 5400310164 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
H. KỲ SƠN - T. HÒA BÌNH

Nguyễn Thị Vân Anh	**Hoàng Văn Anh**	**Nguyễn Văn Tốn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015